ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 147 /TTr-UBND	*Thanh Hoá, ngày 01 tháng 11 năm 2016*

TỜ TRÌNH

Về việc Quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm học 2020- 2021.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020- 2021 và Chương trình công tác năm 2016, UBND tỉnh xây dựng Quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm học 2020- 2021 đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định hiện hành của pháp luật, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Ngày 02/10/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020- 2021 thay thế Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ. Nghị định nêu rõ: Căn cứ vào khung học phí của Chính phủ, HĐND cấp tỉnh quy định mức thu học phí cho phù hợp với điều kiện thực tế của các vùng trên địa bàn tỉnh (mức thu nhập bình quân hộ gia đình ở mỗi vùng) và điều chỉnh mức thu học phí theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hằng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo. Do vậy, việc quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm học 2020- 2021 là đúng quy định.

2. Cơ sở thực tiễn

Mức thu học phí hiện hành đang thực hiện theo Quyết định số 4267/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ được triển khai thực hiện từ năm học 2011- 2012. Sau 05 năm triển khai thực hiện (không điều chỉnh tăng) đến nay mức học phí hiện hành không phù hợp với điều kiện thực tế

của địa phương hiện nay, như chỉ số gia tiêu dùng tăng 50%, thu nhập bình quân đầu người tăng 122% so với năm 2010 và không phù hợp với quy định của Chính phủ tại Nghị định số 86/2015/NĐ- CP ngày 02/10/2015(thay thế Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ). Vì vậy, kinh phí phục vụ cho chi thường xuyên tại các nhà trường gặp rất nhiều khó khăn. Việc ban hành mức thu học phí mới để thay thế mức thu hiện hành theo Quyết định số 4267/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa để thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 là phù hợp và cần thiết để góp phần đảm bảo chi cho các hoạt động giáo dục, đào tạo.

3. Nguyên tắc xác định mức thu học phí:

Mức thu học phí năm học 2016- 2017 trong khung học phí quy định tại Khoản 1, Điều 4 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và mặt bằng thu nhập chung của người dân.Năm 2015, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Thanh Hóa bằng 70% mức thu nhập bình quân chung của cả nước. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đề nghị mức thu học phí năm học 2016 - 2017 bằng từ 40% đến 70% mức tối đa của khung học phí được quy định tại Khoản 1, Điều 4 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, tùy theo bậc học và hình thức tổ chức dạy và học (bán trú hoặc không bán trú). Từ năm học 2017- 2018, mức thu học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

4. Quy định mức thu học phí mới.

4.1. Mức thu học phí đối với học sinh mầm non, phổ thông công lập.

a) Mức thu học phí đối với học sinh mầm non không bán trú bằng 50% mức tối đa của khung học phí năm học 2015- 2016 được quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 cua Chính phủ; mức thu học phí đối với học sinh bán trú tăng thêm 30% so với học sinh không bán bán trú (bằng 65% mức tối đa khung học phí năm học 2015- 2016 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP).

b) Mức thu học phí đối với học sinh THCS bằng 40% mức tối đa của khung học phí năm học 2015- 2016 được quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 cua Chính phủ; mức thu học phí đối với học sinh THPT tăng thêm 30% so với học sinh THCS (bằng 52% mức tối đa khung học phí năm học 2015- 2016 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP).

- Trên cơ sở đó, mức thu học phí đối với bậc học Mầm non, THCS, THPT năm học 2016- 2017 được quy định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh /tháng

TT	Mức thu học phí theo vùng tại địa phương	Đối tượng thu học phí	Khung học phí theo NĐ số 86/2015/ NĐ- CP của Chính phủ	Mức thu hiện hành theo Quyết định số 4267/2011/ QĐ - UBND	Đề nghị mức thu học phí mới
1	2	3	4	5	7
1	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các phường thuộc thành phố, thị xã.	**Nhà trẻ, mẫu giáo**			
		- Không bán trú	60 - 300	90	**150**
		- Có bán trú	60 - 300	120	**195**
		THCS, Bổ túc THCS	60 - 300	40	**120**
		THPT, Bổ túc THPT	60 - 300	70	**155**
2	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các xã thuộc thành phố, thị xã và các xã, thị trấn huyện miền xuôi	**Nhà trẻ, mẫu giáo**			
		- Không bán trú	30 -120	24	**60**
		- Có bán trú	30 -120	40	**80**
		THCS, Bổ túc THCS	30 -120	20	**50**
		THPT, Bổ túc THPT	30 -120	50	**65**
3	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các xã, thị trấn huyện miền núi	**Nhà trẻ, mẫu giáo**			
		- Không bán trú	8 - 60	16	**30**
		- Có bán trú	8 - 60	20	**40**
		THCS, Bổ túc THCS	8 - 60	12	**25**
		THPT, Bổ túc THPT	8 - 60	24	**30**

- Từ năm học 2017- 2018, mức thu học phí đối với bậc mầm non, phổ thông được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

Mức thu học phí trên được bổ sung vào nguồn kinh phí chi tại các đơn vị. Trong đó: 40% chi cho thực hiện chế độ cải cách tiền lương và 60% chi cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Với mức thu học phí nêu trên, góp phần bổ sung

vào nguồn kinh phí ngân sách nhà nước để chi cho hoạt động nghiệp vụ của các bậc học theo từng vùng miền đạt tỷ lệ (%) như sau:

- Vùng trên địa bàn các phường thuộc thành phố, thị xã: Bậc học Mầm non là : 18,4 %; Bậc THCS là : 11,54 %; Bậc THPT 13,94 %;

- Vùng trên địa bàn các xã thuộc thành phố, thị xã và các xã, thị trấn huyện miền xuôi: Bậc học Mầm non là : 12,66%; Bậc THCS là : 3,86 %; Bậc THPT là: 5,72%.

- Vùng trên địa bàn các xã, thị trấn huyện miền núi: Bậc học Mầm non là : 3, 75%; Bậc THCS là : 1,54 %; Bậc THPT là: 2,72%

4.2. Mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập

Mức thu học phí đối với giáo dục đại học bằng 70% và giáo dục nghề nghiệp bằng 50% so với mức trần thu học phí từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 quy định tại Khoản 2, 4, Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ (mức thu học phí được xác định trên cơ sở cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP), cụ thể như sau:

a) Mức thu học phí đối với đào tạo đại học đến năm học 2020- 2021 như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/Sinh viên/tháng

Năm học	**Khối ngành, chuyên ngành đào tạo**	**Mức trần học phí theo Nghị định số 86/2015/ NĐ- CP**	**Mức thu theo Quyết định số 4267/2011/ QĐ - UBND**	**Mức thu học phí mới bằng 70% mức trần học phí**
2016-2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	670	284	**470**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	790	316	**550**
	Y, dược	970	364	**680**
2017-2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	740		**520**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	870		**610**
	Y, dược	1.070		**750**

2018-2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	810		**565**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	960		**670**
	Y, dược	1.180		**825**
2019-2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	890		**625**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1060		**740**
	Y, dược	1.300		**910**
2020-2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	980		**685**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.170		**820**
	Y, dược	1.430		**1.000**

Đối với sinh viên ngành Sư phạm áp dụng mức thu nhóm ngành khoa học xã hội để tính kinh phí cấp bù miễn giảm học phí.

b) Mức thu học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí mới của bậc đại học được quy định tại điểm a mục 4.2 nhân (x) hệ số sau đây:

TT	**Trình độ đào tạo**	**Hệ số so với đại học**
1	Đào tạo trình độ thạc sĩ	1,5
2	Đào tạo trình độ tiến sĩ	2,5

c) Mức thu học phí đối với giáo dục nghề nghiệp đến năm học 2020-2021. Trong đó:

- Mức thu học phí đối với đào tạo cao đẳng:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Năm học	**Nhóm Ngành, Nghề**	**Mức trần học phí theo Nghị định số 86/2015/ NĐ- CP**	**Mức thu theo Quyết định số 4267/2011/ QĐ - UBND**	**Mức thu học phí mới bằng 50% mức trần học phí**
2016-2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	540	227	**270**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	630	252	**315**
	Y, dược	780	291	**390**

2017-2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	590		**295**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	700		**350**
	Y, dược	860		**430**
2018-2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	650		**325**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	770		**385**
	Y, dược	940		**470**
2019-2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	710		**355**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	850		**425**
	Y, dược	1.040		**520**
2020-2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	780		**390**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	940		**470**
	Y, dược	1.140		**570**

- Mức thu học phí đối với đào tạo trung cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Năm học	**Nhóm Ngành, Nghề**	**Mức trần học phí theo Nghị định số 86/2015/ NĐ- CP**	**Mức thu theo Quyết định số 4267/2011/ QĐ - UBND**	**Mức thu học phí mới bằng 50% mức trần học phí**
2016-2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	470	198	**235**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	550	221	**275**
	Y, dược	680	255	**340**

2017-2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	520		**260**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	610		**305**
	Y, dược	750		**375**
2018-2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	570		**285**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	670		**335**
	Y, dược	830		**415**
2019-2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	620		**310**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	740		**370**
	Y, dược	910		**455**
2020-2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	690		**345**
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	820		**410**
	Y, dược	1.000		**500**

Đối với sinh viên ngành Sư phạm áp dụng mức thu nhóm ngành khoa học xã hội theo trình độ đào tạo để tính kinh phí cấp bù miễn giảm học phí.

d) Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên và đào tạo kỹ năng: Được các cơ sở đào tạo chủ động tính toán và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở đào tạo, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

đ) Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở đào tạo và người học. Không áp dụng chính

sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

e) Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khoá học theo nhóm ngành, nghề đạo tạo và tổng số tín chỉ theo công thức sau:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khoá = Mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

Ví dụ: Sinh viên đại học theo nhóm ngành kinh tế học phí đào tạo theo tín chỉ là:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{(469.000\ đ/01\text{tháng} \times 10\ \text{tháng}) \times 4\ \text{năm học}}{123\ \text{tín chỉ}}$$

= 18.760.000 đ/04 năm học: 123 tín chỉ = 152.000 đ/01 tín chỉ.

5. Chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.; Thông tư số 09/ 2016/ TTLT - BGDĐT - BTC - BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

6. Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn thu học phí

Cơ sở giáo dục, đào tạo công lập sử dụng học phí theo qui định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó:

a) Trích 40% thu từ nguồn học phí để chi cho thực hiện chế độ cải cách tiền lương tại Nghị định số 03/2003/NĐ - CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ " về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương", quy định: các đơn vị sự nghiệp có thu sử dụng tối thiểu 40% nguồn thu được để lại đơn vị theo chế độ để thực hiện điều chỉnh tiền lương (bao gồm cả học phí).

b) Bổ sung 60% thu từ nguồn học phí cùng với NSNN cấp để chi cho hoạt động ở các trường và các cơ sở giáo dục đào tạo như :

- Chi cho công tác hành chính: Tiền mua dụng cụ, công cụ, văn phòng phẩm, điện sáng, điện thoại, nước sinh hoạt, bảo vệ, lao công,...

- Chi cho hoạt động chuyên môn: Tiền chi hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, hoạt động ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp, công tác phí, làm thêm giờ của giáo viên, cán bộ nhân viên và các bộ phận liên quan, chi khen thưởng và chi phúc lợi tập thể.

- Chi cho tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học tập như: sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất hiện có, xây dựng nhỏ các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, thư viện, ký túc xá học sinh - sinh viên; mua sắm, thuê mướn cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, quản lý chuyên môn, hành chính và các công việc khác có liên quan.

7. Thời gian thực hiện: Từ 01/9/2016

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đăng Quyền

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số : /2016/NQ-HĐND	*Thanh Hóa, ngày tháng năm 2016*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về Quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
Khóa....., kỳ họp thứ.....

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015

Căn cứ Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Luật số 44/2009/QH12 ngày 04/12/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư số 09/ 2016/ TTLT - BGDĐT - BTC - BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Sau khi xem xét Tờ trình số..... /TTr-UBND ngày...../..../ 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số /VHXH-HĐND ngày ..../.../2016 của Ban Văn hóa- xã hội HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số...../TTr-UBND ngày...../..../2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Mức thu học phí đối với học sinh mầm non, phổ thông công lập.

1.1. Mức thu học phí năm học 2016- 2017:

Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh /tháng

TT	Mức thu học phí theo vùng tại địa phương	Đối tượng thu học phí	Mức thu học phí
1	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các phường thuộc thành phố, thị xã.	Nhà trẻ, mẫu giáo:	
		- Không bán trú	150
		- Có bán trú	195
		THCS, Bổ túc THCS	120
		THPT, Bổ túc THPT	155
2	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các xã thuộc thành phố, thị xã và các xã, thị trấn huyện miền xuôi	Nhà trẻ, mẫu giáo:	
		- Không bán trú	60
		- Có bán trú	80
		THCS, Bổ túc THCS	50
		THPT, Bổ túc THPT	65
3	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các xã, thị trấn huyện miền núi	Nhà trẻ, mẫu giáo:	
		- Không bán trú	30
		- Có bán trú	40
		THCS, Bổ túc THCS	25
		THPT, Bổ túc THPT	30

1.2. Từ năm học 2017- 2018, mức thu học phí đối với bậc mầm non, phổ thông được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

2. Mức thu học phí giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập.

2.1. Mức thu đối với đào tạo trình độ đại học:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Năm học	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Mức thu học phí
2016- 2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	470
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	550
	Y, dược	680
2017- 2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	520
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	610
	Y, dược	750

2018- 2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	565
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	670
	Y, dược	825
2019- 2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	625
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	740
	Y, dược	910
2020- 2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	685
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	820
	Y, dược	1.000

Đối với sinh viên ngành Sư phạm áp dụng mức thu nhóm ngành khoa học xã hội để tính kinh phí cấp bù miễn giảm học phí.

2.2. Mức thu học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí mới của bậc đại học được quy định tại điểm a mục 2.1 nhân (x) hệ số sau đây:

TT	**Trình độ đào tạo**	**Hệ số so với đại học**
1	Đào tạo trình độ thạc sĩ	1,5
2	Đào tạo trình độ tiến sĩ	2,5

2.3. Mức thu học phí đối với đào tạo cao đẳng:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Năm học	**Nhóm ngành, nghề**	**Mức thu học phí**
2016- 2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	270
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	315
	Y, dược	390
2017- 2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	295
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	350
	Y, dược	430
2018- 2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	325
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	385
	Y, dược	470

2019- 2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	355
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	425
	Y, dược	520
2020- 2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	390
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	470
	Y, dược	570

2.4. Mức thu đối với đào tạo trung cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng/Sinh viên/tháng

Năm học	**Nhóm ngành, nghề**	**Mức thu học phí**
2016- 2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	235
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	275
	Y, dược	340
2017- 2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	260
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	305
	Y, dược	375
2018- 2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	285
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	335
	Y, dược	415
2019- 2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	310
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	370
	Y, dược	455
2020- 2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thuỷ sản	345
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	410
	Y, dược	500

Đối với sinh viên ngành Sư phạm áp dụng mức thu nhóm ngành khoa học xã hội theo trình độ đào tạo để tính kinh phí cấp bù miễn giảm học phí.

2.5. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên và đào tạo kỹ năng: Được các cơ sở đào tạo chủ động tính toán và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở đào tạo, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

2.6. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở đào tạo và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

2.7. Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khoá học theo nhóm ngành, nghề đạo tạo và tổng số tín chỉ theo công thức sau:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khoá = Mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

3. Chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo Nghị định số 86 /2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Thông tư số 09/ 2016/ TTLT - BGDĐT - BTC - BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

4. Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn thu phí

Cơ sở giáo dục, đào tạo công lập sử dụng học phí theo qui định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó:

4.1. Trích 40% thu từ nguồn học phí để chi cho thực hiện chế độ cải cách tiền lương tại Nghị định số 03/2003/NĐ - CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ " về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương", quy định: các đơn vị sự nghiệp có thu sử dụng tối thiểu 40% nguồn thu được để lại đơn vị theo chế độ để thực hiện điều chỉnh tiền lương (bao gồm cả học phí).

4.2. Bổ sung 60% thu từ nguồn học phí cùng với NSNN cấp để chi cho hoạt động ở các trường và các cơ sở giáo dục đào tạo như :

- Chi cho công tác hành chính: Tiền mua dụng cụ, công cụ, văn phòng phẩm, điện sáng, điện thoại, nước sinh hoạt, bảo vệ, lao công,...

- Chi cho hoạt động chuyên môn: Tiền chi hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, hoạt động ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp, công tác phí, làm thêm giờ của giáo viên, cán bộ nhân viên và các bộ phận liên quan, chi khen thưởng và chi phúc lợi tập thể.

- Chi cho tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học tập như: sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất hiện có, xây dựng nhỏ các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, thư viện, ký túc xá học sinh - sinh viên; mua sắm, thuê mướn cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, quản lý chuyên môn, hành chính và các công việc khác có liên quan.

5. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

6. Các nội dung khác có liên quan không quy định trong Quyết định này: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;Thông tư số 09/ 2016/ TTLT - BGDĐT - BTC - BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Điều 2. Giao UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết này chỉ đạo các sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện.

Từ năm học 2017 - 2018 trở đi, căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để điều chỉnh mức học phí đối với cơ sở giáo dục, đào tạo công lập cho phù hợp với thực tế. Thường xuyên kiểm tra đôn

đốc việc tổ chức thực hiện; định kỳ báo cáo HĐND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các ban của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh khóa ...., kỳ họp thứ.... thông qua ngày ... tháng.....năm 2016./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Tỉnh ủy , VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến